

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI
TRƯỜNG KINH TẾ



BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

NGÀNH: KẾ TOÁN

MÃ NGÀNH: 8340301

Hà Nội - 2025



Số: 81 /QĐ-ĐHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

*Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ
Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐT ngày 05/4/2023 của Hội đồng trường
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt
động của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-ĐHCN ngày 06/01/2022 của Hiệu trưởng
Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào
tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường ngày
13/01/2025 và ngày 14/01/2025 về việc Thông qua các chương trình đào tạo trình
độ thạc sĩ;*

Xét đề nghị của Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ cho các ngành đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, bao gồm: Chương trình đào tạo, Đề cương chi tiết học phần, Hướng dẫn tổ chức dạy - học và Bản mô tả chương trình đào tạo (Danh sách và nội dung bộ chương trình đào tạo kèm theo).

Điều 2. Các bộ chương trình đào tạo này được áp dụng đào tạo trình độ thạc sĩ cho các khoá tuyển sinh từ năm 2025.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Các ông (bà) Giám đốc Trung tâm Đào tạo Sau đại học, Trưởng các phòng: Tổ chức Nhân sự, Hành chính tổng hợp, Tài chính – Kế toán; Trưởng các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Các Phó Hiệu trưởng (để phối hợp chỉ đạo);
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Lưu: VT, SĐH.



Kiều Xuân Thực

DANH SÁCH

Ban hành các bộ chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ
tại Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
(Kèm theo Quyết định số 81 /QĐ-ĐHCN ngày 15/01/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Stt	Tên ngành đào tạo	Mã ngành	Đơn vị quản lý chuyên môn	Ghi chú
1.	Kỹ thuật cơ khí	8520103	Trường Cơ khí – Ô tô	
2.	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	Trường Cơ khí – Ô tô	
3.	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	Trường Cơ khí – Ô tô	
4.	Kỹ thuật hóa học	8520301	Khoa Công nghệ Hóa	
5.	Kỹ thuật điện tử	8520203	Trường Điện – Điện tử	
6.	Kỹ thuật điện	8520201	Trường Điện – Điện tử	
7.	Kế toán	8340301	Trường Kinh tế	
8.	Quản trị kinh doanh	8340101	Trường Kinh tế	
9.	Hệ thống thông tin	8480104	Trường Công nghệ thông tin và Truyền thông	
10.	Ngôn ngữ Anh	8220201	Trường Ngoại ngữ - Du lịch	
11.	Công nghệ dệt, may	8540204	Khoa CN May và TKTT	
12.	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	Trường Ngoại ngữ - Du lịch	

Tổng số: 12 bộ chương trình đào tạo./✓

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	4
2.1 Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.....	4
2.1.1 Tầm nhìn.....	4
2.1.2 Sứ mạng.....	4
2.1.3 Mục tiêu chiến lược.....	5
2.2 Tầm nhìn - Sứ mạng – Chiến lược phát triển của trường Kinh tế.....	6
2.2.1 Tầm nhìn.....	6
2.2.2 Sứ mạng.....	6
2.2.3 Quan điểm phát triển	6
2.3 Mục tiêu của chương trình.....	7
2.3.1 Mục tiêu chung.....	7
2.3.2 Mục tiêu cụ thể.....	7
3. CHUẨN ĐẦU RA.....	7
4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM	8
5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP	9
5.1 Thông tin tuyển sinh.....	9
5.2 Quy trình đào tạo	9
5.3 Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp	10
6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY.....	10
7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP	13
7.1 Chuẩn bị của giảng viên	13
7.2 Các phương pháp/chiến lược dạy học	14
7.3 Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học	15
8 PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ.....	15
8.1 Quy trình đánh giá.....	15
8.2 Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá.....	16
9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	16

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa	16
9.2 Nội dung chương trình	16
9.3. Ma trận các kỹ năng	18
9.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo	20
9.4.1. Hệ chính quy	20
9.4.2. Hệ vừa làm vừa học.....	21
9.5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần.....	24
9.5.1. Triết học.....	24
9.5.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	24
9.5.3. Lý thuyết kế toán	24
9.5.4. Kinh tế học cho nhà quản lý	25
9.5.5. Tài chính doanh nghiệp nâng cao.....	25
9.5.6. Quản trị chiến lược	26
9.5.7. Pháp luật trong kinh doanh.....	26
9.5.8. Quản trị đổi mới sáng tạo	26
9.5.9. Kế toán quốc tế.....	27
9.5.10. Kế toán quản trị	27
9.5.11. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao	27
9.5.12. Báo cáo tài chính hợp nhất	28
9.5.13. Hệ thống thông tin kế toán nâng cao.....	28
9.5.14. Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	29
9.5.15. Kế toán công.....	29
9.5.16. Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty	29
9.5.17. Thuế và kế toán thuế nâng cao	30
9.5.18. Tài chính bền vững.....	30
9.5.19. Quản lý dự án nâng cao.....	31
9.5.20. Văn hóa và đạo đức quản lý	31
9.5.21. Thực tập.....	31
9.5.22. Đề án tốt nghiệp	32
10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	32
10.1 Đối sánh các chương trình đào tạo	33

10.2 So sánh các phiên bản	53
11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	55
PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	57

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình (tiếng Việt):	Thạc sĩ Kế toán
Tên chương trình (tiếng Anh):	Master in Accounting
Mã ngành đào tạo:	8340301
Đơn vị cấp bằng cấp bằng:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:	Thạc sĩ kế toán
Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
Thời gian đào tạo:	1,5 năm (2 năm)
Loại hình đào tạo	Chính quy (Vừa làm vừa học)
Định hướng đào tạo	Ứng dụng
Đơn vị giảng dạy:	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội
Đơn vị quản lý CTĐT:	Khoa Kế toán Kiểm toán, Trường Kinh tế

2. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Mục tiêu của chương trình đào tạo được xây dựng phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội; tương thích, phù hợp với Tầm nhìn - Sứ mạng của trường Kinh tế, nhằm bồi dưỡng con người và phát triển nghiên cứu khoa học mang tính ứng dụng đáp ứng các nhu cầu xã hội.

2.1 Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu chiến lược của Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội là trường đại học công lập trực thuộc Bộ Công Thương, có truyền thống đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ kinh tế, công nhân kỹ thuật lâu đời nhất Việt Nam (tiền thân là Trường Chuyên nghiệp Hà Nội thành lập năm 1898 và Trường Chuyên nghiệp Hải Phòng thành lập năm 1913) và là cơ sở đào tạo định hướng ứng dụng nhiều ngành, nhiều loại hình, nhiều cấp trình độ.

2.1.1 Tầm nhìn

Trở thành đại học đào tạo, nghiên cứu khoa học ứng dụng đa năng, phát triển theo mô hình đại học thông minh; đạt chuẩn quốc tế trong một số lĩnh vực then chốt; là sự lựa chọn hàng đầu của người học, cộng đồng và doanh nghiệp.

2.1.2 Sứ mạng

Đào tạo nhân lực chất lượng cao; sáng tạo và chuyển giao tri thức, công nghệ tới xã hội và cộng đồng đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp, phục vụ xã hội và đất nước.

2.1.3 Mục tiêu chiến lược

Mục tiêu chung:

Trở thành đại học khoa học ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, đi đầu trong xu thế chuyển đổi số và quản trị thông minh. Sản phẩm giáo dục đào tạo nằm trong tốp đầu Việt Nam về khả năng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, được ghi nhận về năng lực sáng tạo và khởi nghiệp; Sản phẩm khoa học công nghệ được công nhận và ứng dụng rộng rãi trong nước, một số lĩnh vực đạt tầm khu vực và quốc tế;

Mục tiêu cụ thể từng lĩnh vực:

a. Đào tạo

Phát triển và vận hành các CTĐT đạt chuẩn quốc gia và quốc tế. Mở mới các chương trình đào tạo đại học, sau đại học đáp ứng yêu cầu thị trường lao động và hội nhập quốc tế. Đổi mới phương thức tổ chức đào tạo, ứng dụng công nghệ giáo dục mới; Hình thành môi trường học tập mở, sáng tạo và trải nghiệm.

b. Khoa học công nghệ

Đổi mới nghiên cứu và sáng tạo theo hướng hội nhập và đa dạng các loại hình, lĩnh vực khoa học công nghệ; Đẩy mạnh hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Triển khai có hiệu quả các hoạt động sở hữu trí tuệ và bảo hộ kết quả nghiên cứu. Gắn nghiên cứu khoa học với chuyển giao công nghệ và nâng cao chất lượng đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Nâng tỉ lệ doanh thu từ các hoạt động khoa học công nghệ trong tổng doanh thu toàn trường.

c. Hợp tác phát triển

Thiết lập mối quan hệ đa dạng, cùng có lợi với các trường đại học, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Đẩy mạnh hoạt động hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, trao đổi học thuật quốc tế và tìm kiếm đầu ra cho sản phẩm đào tạo và nghiên cứu. Khai thác có hiệu quả các nguồn lực thông qua các hoạt động hợp tác cùng phát triển.

d. Người học và kết nối cộng đồng

Phát triển năng lực toàn diện của người học thông qua việc hình thành môi trường học tập, sinh hoạt, rèn luyện mang tính mở, năng động và sáng tạo. Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học. Mở rộng mạng lưới, khai thác có hiệu quả đóng góp từ đội ngũ cựu người học. Nâng cao vị thế và uy tín, ảnh hưởng của nhà trường qua các hoạt động gắn kết và phục vụ cộng đồng.

e. Tài chính – cơ sở vật chất

Xây dựng hệ thống tài chính vững mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững và tự chủ của nhà trường với nguồn thu đa dạng và ổn định; Khai thác và sử dụng nguồn tài chính hợp lý, hiệu quả. Hình thành cơ sở hạ tầng và môi trường giáo dục hiện đại, sáng tạo phù hợp với hệ sinh thái đại học thông minh; Đầu tư và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học;

f. Quản trị nhà trường và nguồn nhân lực

Xây dựng bộ máy tổ chức tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với cơ chế tự chủ toàn diện và mô hình đại học hiện đại; Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị nhà trường tiên tiến đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; Phát triển nguồn nhân lực đủ về số lượng, phù hợp về cơ cấu, đảm bảo về chất lượng đáp ứng các yêu cầu. Hình thành đội ngũ giảng viên, chuyên gia làm chủ và bước đầu ở vị thế dẫn dắt trong một số lĩnh vực công nghệ hiện đại, có khả năng giảng dạy và nghiên cứu trong môi trường quốc tế.

2.2 Tầm nhìn - Sứ mạng – Chiến lược phát triển của trường Kinh tế

2.2.1 Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Kinh tế sẽ là trường có uy tín về đào tạo kinh tế, kinh doanh và quản lý theo định hướng ứng dụng; Các chương trình đào tạo được kiểm định bởi các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học có uy tín trên thế giới.

2.2.2 Sứ mạng

- Lan tỏa tri thức và các giá trị giáo dục toàn diện đến người học;
- Cung cấp nguồn nhân lực trình độ ĐH và SDH chất lượng cao, đáp ứng thị trường lao động;
- Đổi mới và sáng tạo tri thức trong đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- Phục vụ cộng đồng.

2.2.3 Quan điểm phát triển

- Nhân lực là cốt lõi.
- Coi trọng chất lượng.
- Khuyến khích sự sáng tạo.
- Tôn trọng sự khác biệt.
- Phát triển bền vững

2.3 Mục tiêu của chương trình

Chương trình đào tạo ngành kế toán trình độ Thạc sĩ được thiết kế với mục tiêu đào tạo như sau:

2.3.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Kế toán theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và hội nhập quốc tế, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

2.3.2 Mục tiêu cụ thể

PEO 1: Có kiến thức liên ngành về kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực kế toán; Có kiến thức sâu, rộng, tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PEO 2: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng nghiên cứu, phổ biến tri thức và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

PEO 3: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp; Có trách nhiệm và đưa ra được những sáng kiến quan trọng mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kế toán.

3. CHUẨN ĐẦU RA

Học viên tốt nghiệp ngành Kế toán trình độ Thạc sĩ đạt được những chuẩn đầu ra sau:

a) Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán.

b) Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

c) Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến.

d) Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán.

e) Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi.

g) Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Bảng 1. Ma trận tích hợp mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình

Mã SO	Nội dung chuẩn đầu ra	Đối sánh với mục tiêu đào tạo cụ thể		
		PEO1	PEO2	PEO3
SO1	Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán.	X		
SO2	Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế.	X		
SO3	Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến.		X	
SO4	Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán.		X	
SO5	Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi.			X
SO6	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.			X

Chuẩn đầu ra đóng vai trò quan trọng cho việc phát triển và đánh giá chương trình đào tạo. Các chỉ báo đánh giá của từng chuẩn đầu ra được dùng làm tham chiếu để đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình.

4. VỊ TRÍ VIỆC LÀM

- Nghiên cứu viên và giảng viên về lĩnh vực Kế toán tại các viện nghiên cứu, các trường đại học;

- Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng phó bộ phận phụ trách tài chính - kế toán làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác;

- Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm phân tích và tư vấn, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ làm việc tại các ngân hàng, các định chế tài chính (công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư ...), các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác;

- Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm kiểm toán, tư vấn tại các cơ quan kiểm toán, thanh tra của Nhà nước, các công ty kiểm toán, các công ty dịch vụ trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán, dịch vụ kế toán, tư vấn chuyên môn.

5. THÔNG TIN TUYỂN SINH, QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

5.1 Thông tin tuyển sinh

- Quy chế tuyển sinh:

Theo quy chế tuyển sinh thạc sĩ của Bộ GD&ĐT, quy chế tuyển sinh thạc sĩ của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cập nhật tại <https://cps.hau.edu.vn/vn>.

- Đối tượng tuyển sinh:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp;

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trình đào tạo.

- Phương thức tuyển sinh:

Phương thức tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh do Trường quyết định, bao gồm xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

5.2 Quy trình đào tạo

- Quy chế đào tạo sử dụng là quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ, tạo điều kiện để Học viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

- Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ.

- Chương trình đào tạo thạc sĩ định hướng ứng dụng gồm 60 tín chỉ đối với người có trình độ thuộc ngành phù hợp.

- Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa phải phù hợp với thời gian quy định trong Khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, đồng thời bảo đảm đa số học viên hoàn thành chương trình đào tạo.

- Thời gian đào tạo trình độ thạc sĩ, đối với hình thức đào tạo chính quy là 1,5 năm (18 tháng) tính từ thời điểm công nhận học viên, gồm 03 học kỳ; đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng) tính từ thời điểm công nhận học viên, gồm 04 học kỳ.

- Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học được quy định trong Quy chế này và không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa đối với mỗi hình thức đào tạo.

5.3 Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp

Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp như sau:

- Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án tốt nghiệp đạt yêu cầu;

- Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Nhà trường; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

6. ĐỘI NGŨ VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ GIẢNG DẠY

Trường Kinh tế hiện nay có 04 Khoa, trong đó Khoa Kế toán Kiểm toán là đơn vị quản lý trực tiếp CTĐT Kế toán trình độ Thạc sĩ. Đội ngũ giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy, hướng dẫn học viên là 18 giảng viên, trong đó có 03 PGS (14,3%) và 15 tiến sĩ (85,7%), tỷ lệ giảng viên nam chiếm 11,1%, tỷ lệ giảng viên nữ chiếm 88,9%.

Bảng 2. Thống kê đội ngũ giảng viên tham gia hướng dẫn, giảng dạy

Stt	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30 – 40	41– 50	51– 60	>60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó giáo sư	03	16,7	1	2	0	0	3	0	0
3	Tiến sĩ	15	83,3	1	14	0	6	9	0	0
4	Thạc sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng số		18	100	2	16	0	6	12	0	0

Cơ sở vật chất của trường Kinh tế phục vụ cho CTĐT trình độ Thạc sĩ ngành Kế toán được trang bị hệ thống máy tính, thiết bị đáp ứng tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu, thông tin cụ thể được thể hiện tại bảng 3.

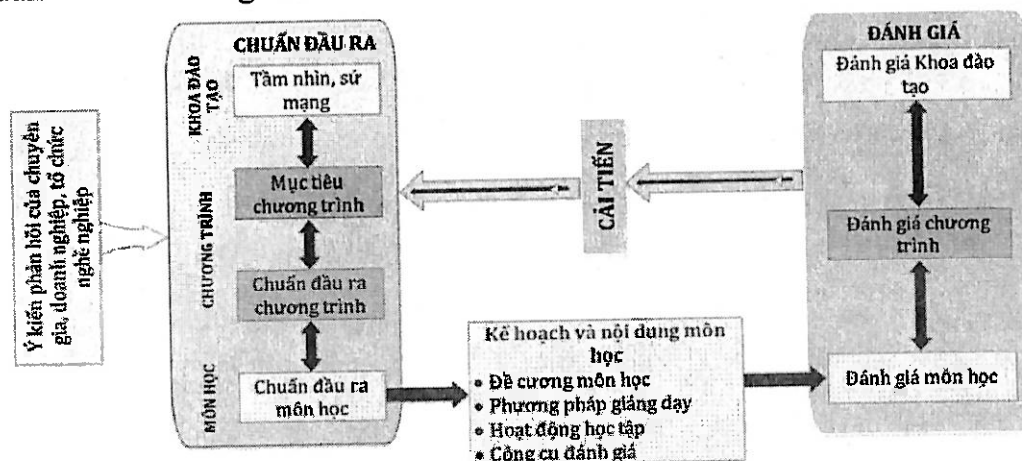
Bảng 3. Thống kê phòng thí nghiệm chuyên ngành

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/ môn học	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu				
1.1	Phòng học, giảng đường	10	70	Các học phần có trong CTĐT	Máy chiếu, hệ thống âm thanh
1.2	Phòng thực hành	02	70	Các học phần có tín chỉ thực hành	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.3	Phòng mô phỏng doanh nghiệp	01	150	Các học phần có tín chỉ thực hành, tiểu luận	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.4	Phòng Lab	04	60	Phục vụ tra cứu, SHCM, soạn tài liệu giảng dạy cho các học phần	Máy tính, máy chiếu (kết nối Internet)
1.5	Studio ghi âm và ghi hình	02	20	Phục vụ xây dựng, biên soạn chương trình các môn học	Máy tính, máy chiếu, hệ thống âm, ghi âm, ghi hình
1.6	Phòng Hội thảo	05	60	Phục vụ Hội thảo, bảo vệ luận văn	Máy chiếu, hệ thống âm thanh (kết nối Internet)
1.7	Phòng nghiên cứu	01	30	Các học phần có trong CTĐT	Máy tính, máy in (kết nối Internet)
2	Thư viện, trung tâm học liệu	12 phòng đọc và	6.456	Các học phần có trong CTĐT	28.000 đầu sách, 38 đầu tạp chí, 6.562 tài liệu

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần/ môn học	Ghi chú
		14 phòng chức năng			Ebook

7. CHIẾN LƯỢC GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP

Chiến lược giảng dạy và học tập của trường Kinh tế tiếp cận dựa trên chuẩn đầu ra, ở cấp độ chương trình, từ chuẩn đầu ra mong đợi của chương trình đào tạo, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ CTĐT, thiết kế chuẩn đầu ra cấp độ học phần. Dựa trên chuẩn đầu ra này xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến trình giảng dạy: đề cương học phần, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá. Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá học phần và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.



Hình 1. Mô tả tiếp cận giáo dục dựa trên chuẩn đầu ra của trường Kinh tế

7.1 Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên giảng dạy chương trình ngành Kế toán cần trang bị những kinh nghiệm dạy học khác nhau:

- Nắm rõ thông tin học phần mà mình đang giảng dạy (học phần có lý thuyết hay thực hành; học phần bắt buộc hay tự chọn);
- Nắm rõ hình thức, phương pháp dạy học (dạy học liên môn, dạy học trực tuyến hay dạy học tích hợp);

- Hiểu rõ lớp học phân (Danh sách học viên, lớp, khóa đào tạo)
- Hiểu rõ về chính sách trong học tập;

7.2 Các phương pháp/chiến lược dạy học

- Các phương pháp dạy học được sử dụng chủ yếu: Giải quyết vấn đề; Thảo luận; Hoạt động nhóm; Đọc tài liệu và bài luận.

- Các chiến lược dạy học được sử dụng chủ yếu: Giảng dạy trực tiếp, giảng dạy gián tiếp, giảng dạy tương tác và học tập độc lập.

- Danh sách chiến lược giảng dạy và phương pháp giảng dạy sử dụng trong chương trình đào tạo được mô tả như bảng 4.

Bảng 4. Chiến lược và phát triển giảng dạy

Chiến lược giảng dạy	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	Đa số các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, thuyết giảng, vấn đáp, đặt câu hỏi gợi ý, kiểm tra khả năng tự học của học viên thông qua bài tập, thảo luận nhóm, seminar	Thuyết giảng; Bài học; Câu hỏi gợi ý, chẩn đoán Trình diễn mẫu, Luyện tập và thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp không có sự can thiệp rõ ràng của giảng viên như thực tập, đề án tốt nghiệp	Giải quyết vấn đề; Nghiên cứu tình huống; Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học cơ bản, cơ sở ngành và chuyên ngành có thực hành và thực tế doanh nghiệp	Mô phỏng; Thực địa
Giảng dạy tương tác	Được thực hiện hầu hết trong các học phần của chương trình đào tạo. Học viên thảo luận nhóm, thuyết trình, thực tế tốt nghiệp, đề án tốt nghiệp.	Thảo luận; Giải quyết vấn đề; Động não
Học tập độc lập	Hoạt động thực tế tốt nghiệp, hoạt động tự học, đề án tốt nghiệp	Kế hoạch cá nhân; Kế hoạch nghiên cứu

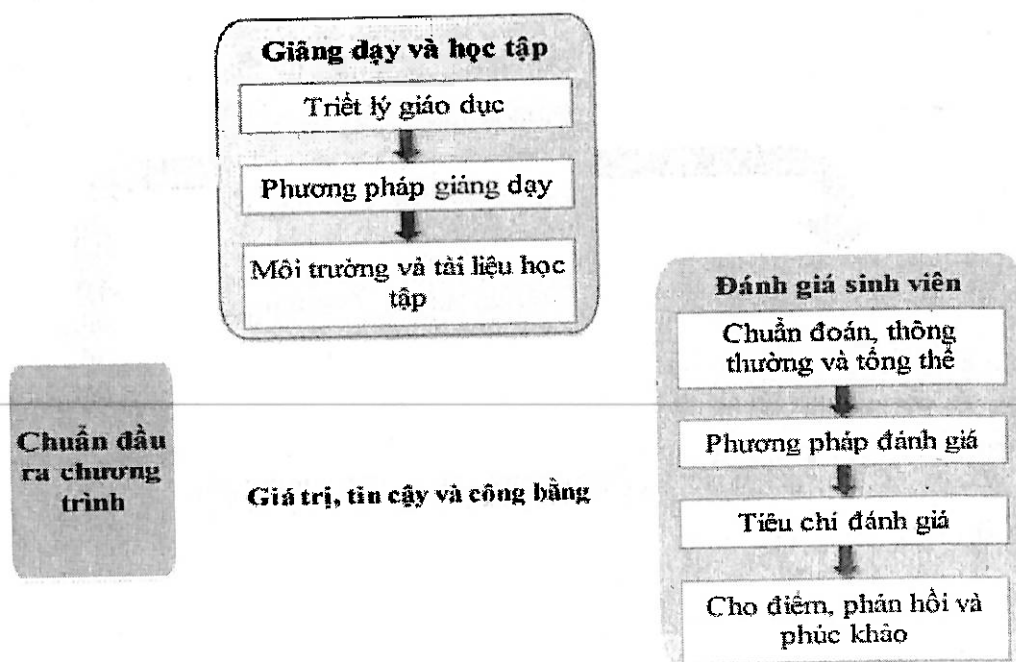
7.3 Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học

- Chương trình đào tạo được rà soát định kỳ 2 năm/1 lần theo hướng điều chỉnh đáp ứng được nhu cầu của người học và các bên có liên quan;
- Hàng kỳ Khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch dự giờ của GV đặc biệt là GV trẻ để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy nâng cao năng lực GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, tài năng, đạo đức và tác phong của GV;
- Thường xuyên lấy ý kiến của các bên liên quan về nhu cầu sử dụng người học sau khi tốt nghiệp.

8 PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

8.1 Quy trình đánh giá

Phương pháp đánh giá học viên dựa trên chuẩn đầu ra cấp học phần ($L_{i,j}$), chuẩn đầu ra cấp học phần phản ánh mức độ đạt được của chuẩn đầu ra cấp CTĐT i,j,k . Việc đánh giá này phải đảm bảo tính giá trị, tin tưởng và công bằng. Đánh giá học viên bao gồm đánh giá đầu vào, khảo sát học viên về học phần giữa kỳ và đánh giá tổng thể cuối kỳ. Các phương pháp đánh giá bao gồm: trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn, bài kiểm tra ngắn, báo cáo bài tập lớn, thuyết trình, vấn đáp, đánh giá kết hợp. Chuẩn đánh giá có thể dựa vào các rubrics học phần. Việc cho điểm, phản hồi của giảng viên, học viên được thực hiện theo quy trình (Hình 2).



Hình 2. Quy trình giảng dạy học tập và đánh giá học viên

8.2 Hình thức, trọng số và tiêu chí đánh giá

Quy định cụ thể trong Đề cương chi tiết học phần.

9. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Cấu trúc chương trình đào tạo đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các học phần từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình đào tạo bao gồm các khối kiến thức chung, cơ sở ngành, chuyên ngành và tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các học phần, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, ... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc.

9.1 Khối lượng kiến thức toàn khóa

Bảng 5. Tổng số tín chỉ phải tích lũy 60 tín chỉ

Khối lượng học tập	Tổng số	Số tín chỉ				Tỷ lệ (%)
		LT	TH/TN	Thảo luận	TT/ĐA	
Kiến thức chung	6	5	1	0	0	10%
Kiến thức Cơ sở ngành	12	12	0	0	0	20%
Kiến thức Chuyên ngành	24	22,8	1,2	0	0	40%
Kiến thức Tốt nghiệp	18	0	0	0	18	30%
Tổng cộng	60	39,8	2,2	0	18	100%

9.2 Nội dung chương trình

Bảng 6. Nội dung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Khối giáo dục/Tên học phần	Tổng số tín chỉ	Số tín chỉ thành phần			
				LT	TH/TN	TL	TT/ĐA
				(Lý thuyết)	(Thực hành/Thí)	(Thảo luận)	(Thực tập/Đề án)

					nghiệm)		
6.1		Phần 1. Kiến thức chung	6	5	1	0	0
1	LP7301	Triết học	3	3	0	0	0
2	BM7326	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao	3	2	1	0	0
3		Ngoại ngữ*					
6.2		Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành	12	12	0	0	0
6.2.2001		Kiến thức bắt buộc	6	6	0	0	0
1	AA7301	Lý thuyết kế toán	3	3	0	0	0
2	BM7333	Kinh tế học cho nhà quản lý	3	3	0	0	0
6.2.2002		Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 06 tín chỉ)	6	6	0	0	0
1	BM7030	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	3	3	0	0	0
2	BM7328	Quản trị chiến lược	3	3	0	0	0
3	LP7326	Pháp luật trong kinh doanh	3	3	0	0	0
4	BM7327	Quản trị đổi mới sáng tạo	3	3	0	0	0
6.3		Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành	24	22,8	1,2	0	0
6.3.2001		Kiến thức bắt buộc	18	16,8	1,2	0	0
1	AA7317	Kế toán quốc tế	3	3	0	0	0
2	AA7308	Kế toán quản trị	3	3	0	0	0
3	AA7318	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao	3	3	0	0	0
4	AA7319	Báo cáo tài chính hợp nhất	3	3	0	0	0
5	AA7320	Hệ thống thông tin kế	3	2,4	0,6	0	0

		toán nâng cao					
6	AA7321	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao	3	2,4	0,6	0	0
6.3.2002		Kiến thức tự chọn (Chọn tối thiểu 6 tín chỉ)	6	6	0	0	0
1	AA7313	Kế toán công	3	3	0	0	0
2	AA7322	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty	3	3	0	0	0
3	AA7323	Thuế và kế toán thuế nâng cao	3	3	0	0	0
4	BM7334	Tài chính bền vững	3	3	0	0	0
5	BM7318	Quản lý dự án nâng cao	3	3	0	0	0
6	BM7308	Văn hóa và đạo đức quản lý	3	3	0	0	1
6.4	AA7315	Phần 4. Thực tập	9	0	0	0	9
6.5	AA7316	Phần 5. Đề án tốt nghiệp	9	0	0	0	9
		Tổng cộng	60	39,8	2,2	0	18

* Học phần Ngoại ngữ: Học viên tự học để đạt trình độ ngoại ngữ bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương.

9.3. Ma trận các kỹ năng

Mã SO		Học phần		Chuyên đề ra																				Đánh giá	
Mã SO	Mã PI	Nội dung tiêu đề đánh giá	Trình độ	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Lý thuyết và thực hành	Kinh tế học cho nhà quản lý	Tài chính doanh nghiệp	Quản trị nhân lực	Pháp luật kinh doanh	Quản trị tài chính	Kế toán quốc tế	Kế toán quản trị	Kiểm toán và dịch vụ liên quan	Hệ thống thống kê	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty	Thủ tục kế toán thuế	Tài chính doanh nghiệp	Quản lý chi phí	Vấn đề và giải pháp	Thực tập	Đánh giá			
301	PI11	Vấn đề chung được các nguyên lý, quy luật và kinh tế trong lĩnh vực kế toán	T																						
	PI12	Vấn đề chung được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động quản trị doanh nghiệp		T																					
	PI13	Phân tích được vấn đề liên quan đến quản trị tài chính và quản lý chi phí và giải pháp phù hợp trong bối cảnh kinh doanh																							
302	PI21	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp																							
	PI22	Đánh giá được thông tin kế toán kinh doanh trong doanh nghiệp thực tiễn																							
303	PI31	Tổ chức và quản lý được các hoạt động kế toán quản trị kế toán tài chính																							
	PI32	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh																							
304	PI41	Tư duy hướng nghiệp nghiệp vụ kế toán trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi																							
	PI42	Thực hiện được sự phân tích của quản trị nghiệp vụ kế toán trong tương lai																							
	PI43	Thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ kế toán và các công việc khác																							
305	PI51	Thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ kế toán và các công việc khác																							
	PI52	Thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ kế toán và các công việc khác																							
306	PI61	Thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ kế toán và các công việc khác																							
	PI62	Thực hiện được các nhiệm vụ chuyên môn nghiệp vụ kế toán và các công việc khác																							

9.4. Sơ đồ tiến trình đào tạo

9.4.1. Hệ chính quy

Mã CDR của CTĐT	Mã tiêu chí đánh giá	Nội dung tiêu chí đánh giá	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3
SO 1	PI 1.1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực kế toán.	LP7301 AA7301 BM7303 LP7326	→	AA7316
	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	BM7326 BM7030 BM7328 BM7327	→ BM7334 → BM7318 → BM7308	→ AA7315
SO 2	PI 2.1	Phân tích được thông tin kế toán, kiểm toán để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.	AA7317	→ AA7318 → AA7319 → AA7313	→ AA7315
	PI 2.2	Phân tích được vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và quản trị để đưa ra giải pháp phù hợp trong bối cảnh hội nhập.		AA7308 AA7320 AA7322 AA7323	→ AA7316
SO 3	PI 3.1	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp.	BM7326 BM7030	→ AA7321	→ AA7315
	PI 3.2	Đánh giá được thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn.	AA7301	→ AA7308 → AA7318 → AA7320 → AA7313	
SO 4	PI 4.1	Tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính.	BM7328 AA7317	→ AA7319 → AA7322 → AA7323 → BM7334	

				BM7218	
	PI 4.2	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh.	BM7326	→ AA7321 → AA7316	
SO 5	PI 5.1	Tự định hướng nghề nghiệp bản thân trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.	LP7302 BM7303 BM7327 AA7317	→ AA7313	
	PI 5.2	Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.	BM7303	→ AA7320 → AA7315 BM7318	
SO 6	PI 6.1	Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật	BM7328 LP7326	→ AA7308 AA7323 → AA7316 BM7334 BM7308	
	PI 6.2	Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.		AA7318 AA7319 → AA7316 AA7322	

9.4.2. Hệ vừa làm vừa học

Mã CDR của CTĐT	Mã tiêu chí đánh giá	Nội dung tiêu chí đánh giá	Học kỳ 1	Học kỳ 2	Học kỳ 3	Học kỳ 4
SO 1	PI 1.1	Vận dụng được các nguyên lý, quy luật về kinh tế trong lĩnh vực kế toán.	LP7301 AA7301 BM7333	→ LP7326		→ AA7316

	PI 1.2	Vận dụng được kiến thức liên ngành kinh doanh và quản lý trong hoạt động nghề nghiệp kế toán.	BM7326 →	BM7030 BM7328 BM7327	→ AA7321 BM7334 BM7318 BM7308	→ AA7315
SO 2	PI 2.1	Phân tích được thông tin kế toán, kiểm toán để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn.		AA7317 AA7318 →	AA7313 AA7319 →	AA7315
	PI 2.2	Phân tích được vấn đề liên quan đến tài chính, thuế và quản trị để đưa ra giải pháp phù hợp trong bối cảnh hội nhập.		AA7308 →	AA7320 AA7322 → AA7323	AA7316
SO 3	PI 3.1	Tổng hợp, phân tích được dữ liệu kế toán, tài chính của tổ chức bằng các công cụ phù hợp.	BM7326 →	BM7030 →	AA7321 →	AA7315
	PI 3.2	Đánh giá được thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn.	AA7301 →	AA7308 AA7318 →	AA7320 AA733 →	
SO 4	PI 4.1	Tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính.		BM7328 AA7317 →	AA7319 AA7322 AA7323 BM7334 BM7318	

	PI 4.2	Nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán và thực tiễn kinh doanh.			AA7321 → AA7316	
SO 5	PI 5.1	Tự định hướng nghề nghiệp bản thân trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.	LP7301 BM7303	→ BM7327 AA7317	→ AA7313	
	PI 5.2	Thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.	BM7303	→	AA7320 BM7318	→ AA7315
SO 6	PI. 6.1	Thực hiện trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng pháp luật		BM7328 LP7326 AA7308	→ AA7323 BM7334 BM7308	→ AA7316
	PI. 6.2	Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.			AA7318 AA7319 AA7322	→ AA7316

9.5 Mô tả tóm tắt nội dung học phần

9.5.1. Triết học

Mã học phần: LP7301

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Triết học cung cấp những kiến thức cơ bản về: Triết học phương Đông, triết học phương Tây, tư tưởng triết học Việt Nam và những nội dung nâng cao của triết học Mác - Lênin; mối quan hệ giữa triết học với khoa học cũng như vai trò của khoa học và công nghệ đối với đời sống xã hội. Trên cơ sở đó, vận dụng lý luận triết học để giải quyết các vấn đề thực tiễn và lĩnh vực chuyên môn, gắn lý luận với những vấn đề của thời đại và của đất nước.

9.5.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao

Mã học phần: BM7326

Số tín chỉ: 3(2,1,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về các nguyên lý về nghiên cứu khoa học, khung lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu và các phương pháp tổ chức nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ đó, học viên hình thành kỹ năng nghiên cứu, vận dụng kiến thức để lựa chọn phương pháp nghiên cứu phù hợp, tổ chức thiết kế nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội dựa trên phương pháp thu thập, phân tích dữ liệu phù hợp và có hệ thống. Đồng thời, giúp học viên phát hiện vấn đề và hàm ý giải pháp dựa trên dữ liệu thông tin quản trị.

9.5.3. Lý thuyết kế toán

Mã học phần: AA7301

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Lý thuyết kế toán cung cấp những kiến thức mở rộng, sâu về các quan điểm, trường phái và các lý thuyết kinh tế trong nghiên cứu kế toán, các vấn đề kế toán đương đại. Người học có thể phân tích được lý thuyết kế toán, các mô hình định giá trong kế toán, các lý thuyết lập quy, chuẩn mực kế toán và quá trình hoà hợp kế toán quốc tế, khuôn mẫu kế toán, và các yếu tố của báo cáo tài chính phục vụ cho nghiên

cứu chuyên sâu về kế toán tài chính, kế toán quản trị, hệ thống thông tin kế toán, kế toán công. Học phần lý thuyết kế toán giúp người học rèn luyện kỹ năng đánh giá được các thông tin kế toán khoa học trong điều kiện thực tiễn tại các đơn vị kế toán.

9.5.4. Kinh tế học cho nhà quản lý

Mã học phần: BM7303

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kinh tế học cho nhà quản lý giúp học viên hiểu rõ những nguyên lý, quy luật kinh tế và luận giải được mối quan hệ giữa lý thuyết kinh tế học (bao gồm: phân tích thị trường, chiến lược định giá, vai trò của chính phủ trong nền kinh tế, lý thuyết trò chơi, môi trường kinh doanh vĩ mô, phân tích thị trường mở) và khoa học ra quyết định trong phân tích việc ra quyết định quản lý. Học viên vận dụng lý thuyết kinh tế học và các kỹ thuật kinh tế lượng để phân tích các vấn đề về kinh tế học quản lý; phân tích việc ra quyết định kinh doanh. Đồng thời giúp học viên nâng cao kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, quản lý và lãnh đạo một cách hiệu quả. Sau khi học xong, học viên có nhận thức đúng đắn hơn về việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế, quá trình ra quyết định của nhà quản trị.

9.5.5. Tài chính doanh nghiệp nâng cao

Mã học phần: BM7030

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Tài chính doanh nghiệp nâng cao cung cấp những kiến thức chuyên sâu về chức năng, quy trình quản trị tài chính và các kỹ năng nâng cao về các quyết định tài chính quan trọng bao gồm quyết định đầu tư, quyết định tài trợ, quyết định phân phối lợi nhuận. Ngoài ra học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến quản trị rủi ro tài chính, quản trị dòng tiền nhằm quản trị tốt nguồn lực và xây dựng mục tiêu quản trị nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Từ đó, người học có khả năng tự chịu trách nhiệm chuyên môn và hướng dẫn người khác trong lĩnh vực tài chính doanh nghiệp; đồng thời có thể quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản trị tài chính doanh nghiệp.

9.5.6. Quản trị chiến lược

Mã học phần: BM7328

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản trị chiến lược cung cấp những kiến thức về chiến lược và quản trị chiến lược, sứ mệnh, tầm nhìn và những giá trị và các mục tiêu. Người học có thể phân tích môi trường bên ngoài và bên trong từ đó hình thành chiến lược; thực hiện chiến lược: thiết kế tổ chức, các hệ thống và quá trình; lãnh đạo chiến lược và bố trí nguồn nhân lực; đánh giá và kiểm soát chiến lược, chiến lược toàn cầu. Ngoài ra người học có thể sử dụng một số công cụ trong quản trị chiến lược.

9.5.7. Pháp luật trong kinh doanh

Mã học phần: LP7326

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Pháp luật trong kinh doanh cung cấp những kiến thức chuyên sâu về pháp luật trong lĩnh vực kinh doanh gồm: Pháp luật về chủ thể trong kinh doanh; Pháp luật về mua bán hàng hóa; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về dịch vụ trung gian thương mại; Pháp luật về xúc tiến thương mại; Pháp luật về đấu giá hàng hóa; Chế tài trong thương mại... Trên cơ sở đó học viên vận dụng vào thực tiễn trong lĩnh vực chuyên ngành của mình. Góp phần đảm bảo đạo đức nghề nghiệp, tôn trọng và thực hiện pháp luật trong hoạt động thực tiễn

9.5.8. Quản trị đổi mới sáng tạo

Mã học phần: BM7327

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản trị đổi mới sáng tạo cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về bản chất của đổi mới sáng tạo, quy trình đổi mới sáng tạo và các kiến thức cần thiết để triển khai thành công quản trị đổi mới sáng tạo trong tổ chức ở cả cấp độ chiến lược và thực hiện. Từ đó, người học có thể vận dụng được các bước trong quá trình đổi mới sáng tạo nhằm phát hiện và phân tích các vấn đề, đưa ra ý tưởng thay đổi cải thiện hiệu quả hoạt động cũng như xây dựng văn hóa sáng tạo của tổ chức. Thông qua học phần này, người học hình thành năng lực tư duy đổi mới và sáng tạo, nhận thức được quản

trị đổi mới sáng tạo trở thành một vũ khí đặc biệt quan trọng và là một điều kiện cơ bản của năng lực cạnh tranh của tổ chức đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa.

9.5.9. Kế toán quốc tế

Mã học phần: AA7317

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần cung cấp cho học viên kiến thức về các mô hình kế toán trên thế giới, các chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế cơ bản như chuẩn mực về tài sản, doanh thu, chi phí và báo cáo tài chính, về các sự kiện phát sinh sau kì kết thúc năm. Sau khi học xong học phần này học viên có khả năng lựa chọn mô hình kế toán cơ bản phù hợp với bối cảnh và mục đích cung cấp thông tin kế toán; vận dụng các chuẩn mực kế toán quốc tế và Việt Nam để giải quyết các tình huống phát sinh trong doanh nghiệp. Đồng thời linh hoạt xử lý các tình huống trong bối cảnh thay đổi về pháp luật và chính sách kế toán, đảm bảo cung cấp thông tin báo cáo tài chính trung thực và hợp lý.

9.5.10. Kế toán quản trị

Mã học phần: AA7308

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kế toán quản trị trang bị cho học viên những kiến thức mở rộng và chuyên sâu về kế toán quản trị đương đại thông qua các chủ đề như: kế toán quản trị chiến lược; ra quyết định dựa trên cơ sở chi phí; nguồn lực và phân bổ nguồn lực; định giá bán sản phẩm; hệ thống chi phí trên cơ sở hoạt động; xác định chi phí theo phương pháp chi phí mục tiêu và phương pháp Kaizen, xác định chi phí theo chu kỳ sống; đánh giá thành quả hoạt động của doanh nghiệp. Học phần cung cấp các tình huống thực tế về các nội dung kế toán quản trị nhằm giúp học viên vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống thực tế phát sinh tại các loại hình doanh nghiệp trong điều kiện môi trường kinh doanh thay đổi.

9.5.11. Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao

Mã học phần: AA7318

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao cung cấp các kiến thức chuyên sâu về kiểm toán và dịch vụ đảm bảo bao gồm thực hiện đầy đủ quy trình kiểm toán để kiểm toán các chu trình cơ bản trong doanh nghiệp, kiểm toán hệ thống thông tin; đồng thời kiểm soát được chất lượng kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức để người học có thể thực hiện được các dịch vụ đảm bảo trong doanh nghiệp. Học xong học phần này người học có thể thực hiện được dịch vụ đảm bảo, triển khai được quy trình kiểm toán các chu trình, phân tích được thông tin của doanh nghiệp để đánh giá rủi ro, phát hiện sai phạm; đưa ra được các kết luận kiểm toán và đánh giá được chất lượng kiểm toán; Từ đó, có thể tư vấn cho doanh nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm soát và dịch vụ đảm bảo.

9.5.12. Báo cáo tài chính hợp nhất

Mã học phần: AA7319

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Báo cáo tài chính hợp nhất trang bị cho học viên kiến thức nền tảng và chuyên sâu về lập và trình bày, phân tích thông tin báo cáo tài chính hợp nhất tại các tập đoàn kinh tế thông qua các chủ đề: Tổng quan về hợp nhất kinh doanh và báo cáo tài chính hợp nhất; Hợp nhất bảng cân đối kế toán; Hợp nhất báo cáo kết quả kinh doanh; Hợp nhất báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Học phần cung cấp các báo cáo tài chính hợp nhất thực tế nhằm giúp học viên vận dụng kiến thức để phân tích, tổ chức công việc kế toán và quản lý các hoạt động kế toán liên quan tới hợp nhất doanh nghiệp tại các tập đoàn kinh tế.

9.5.13. Hệ thống thông tin kế toán nâng cao

Mã học phần: AA7320

Số tín chỉ: 3(2,4;0,6;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Hệ thống thông tin kế toán nâng cao cung cấp các kiến thức chuyên ngành nâng cao về hệ thống thông tin kế toán. Sau khi kết thúc học phần, người học có thể phân tích, tổng hợp và đánh giá hệ thống và kiểm soát nội bộ hệ thống thông tin theo quan điểm COSO và COBIT để giải quyết, hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán trong các tình huống cụ thể; Có khả năng tích hợp hệ thống thông tin kế toán vào hệ thống ERP; Thiết kế, triển khai đánh giá hệ thống thông tin kế toán tại các doanh nghiệp; Ứng dụng công nghệ hiện đại nhằm cải tiến, nâng cao hiệu quả hoạt động và chất lượng của

hệ thống thông tin kế toán đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao, đa dạng của các thành phần kinh tế.

9.5.14. Phân tích báo cáo tài chính nâng cao

Mã học phần: AA7321

Số tín chỉ: 3(2,4;0,6;0;0)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Phân tích báo cáo tài chính nâng cao cung cấp những kiến thức mở rộng và chuyên sâu về phân tích báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp bao gồm: phân tích tổng quan tình hình tài chính của doanh nghiệp, các nội dung phân tích cụ thể về: cấu trúc tài chính, tình hình công nợ và khả năng thanh toán, hiệu quả kinh doanh, rủi ro kinh doanh và dự báo tài chính. Từ đó, học viên vận dụng giải quyết các tình huống cụ thể bằng những công cụ phù hợp, phối hợp với ứng dụng phần mềm Stata để phân tích, đánh giá, tổng hợp tình hình tài chính của doanh nghiệp, thấy được những tiềm năng của doanh nghiệp và khắc phục được những hạn chế giúp các đối tượng sử dụng thông tin ra quyết định.

9.5.15. Kế toán công

Mã học phần: AA7313

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Kế toán công trang bị cho học viên những kiến thức mở rộng và chuyên sâu về quản lý hành chính nhà nước; ngân sách nhà nước; tài chính công; chế độ kế toán hành chính sự nghiệp và chuẩn mực kế toán công quốc tế. Sau khi nghiên cứu xong học phần này, học viên vận dụng kiến thức về kế toán công để giải quyết các tình huống thực tế phát sinh tại các đơn vị Nhà Nước, đánh giá được các thông tin kế toán khoa học để ra các quyết định kịp thời trong quá trình công tác và định hướng nghề nghiệp trong điều kiện môi trường kinh doanh luôn thay đổi.

9.5.16. Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty

Mã học phần: AA7322

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty cung cấp các kiến thức chuyên sâu về kiểm soát nội bộ (KSNB) theo Báo cáo COSO, khuôn mẫu hệ thống KSNB, các

hình thức gian lận và biện pháp phòng ngừa gian lận trong các lĩnh vực khác nhau như ngân hàng, công nghệ thông tin, quản trị rủi ro doanh nghiệp, KSNB cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp kiến thức về quản trị công ty phục vụ cho việc thiết lập, đánh giá và tư vấn về KSNB, quản trị rủi ro và quản trị công ty trong bối cảnh hội nhập. Từ đó, học viên có thể tổ chức và quản lý được các hoạt động liên quan đến kế toán, tài chính. Thực hiện được tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán.

9.5.17. Thuế và kế toán thuế nâng cao

Mã học phần: AA7323

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Thuế và kế toán thuế nâng cao cung cấp cho người học kiến thức về Thuế và quản lý nhà nước về thuế; hệ thống thông tin kế toán thuế doanh nghiệp; thuế và kế toán thuế trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, quản trị thuế cho doanh nghiệp và rủi ro thuế đối với các doanh nghiệp. Qua đó, người học hiểu được các kiến thức về tối ưu thuế, các rủi ro thuế đối với doanh nghiệp và vận dụng để quản trị thuế cho doanh nghiệp trong một số trường hợp cụ thể. Sau khi học xong học phần, người học có khả năng phân tích được các thông tin về thuế để đưa ra giải pháp quản trị thuế và quản lý các hoạt động liên quan đến kế toán thuế cho doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập. Học phần rèn luyện cho người học ý thức tuân thủ pháp luật thuế và kế toán khi xử lý các hoạt động thực tế tại doanh nghiệp và tiếp tục nghiên cứu chuyên môn sâu rộng hơn trong tương lai.

9.5.18. Tài chính bền vững

Mã học phần: BM7334

Số tín chỉ: 3(3,0,0,0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Tài chính bền vững là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành, cung cấp cho người học kiến thức cốt lõi về tài chính bền vững, các mô hình kinh doanh bền vững, các quyết định đầu tư trong công ty và của các nhà đầu tư dựa trên các yếu tố môi trường, xã hội. Thông qua đó, người học có khả năng phân tích đánh giá được các hoạt động phát triển bền vững, tài chính bền vững, chính sách môi trường xã hội quản trị của các tổ chức. Thông qua học phần, người học thể hiện trách

nhiệm đối với môi trường, xã hội trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp nói chung và hoạt động đầu tư nói riêng; đề xuất các sáng kiến về môi trường, xã hội.

9.5.19. Quản lý dự án nâng cao

Mã học phần: BM7318

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Quản lý dự án nâng cao trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về quản lý dự án như quá trình lập kế hoạch, theo dõi và kiểm soát các vấn đề trọng yếu, giúp dự án hoàn thành mục tiêu đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng và trong phạm vi ngân sách đã được duyệt. Học viên có thể xác định chính xác và vận dụng phù hợp các mô hình, các kỹ thuật trong quản lý dự án. Ngoài ra, học phần giúp người học nhận thức và dám chấp nhận rủi ro, có ý thức cải tiến nâng cao hiệu quả quản lý dự án.

9.5.20. Văn hóa và đạo đức quản lý

Mã học phần: BM7308

Số tín chỉ: 3(3;0;0;0)

Loại học phần: Tự chọn

Học phần Văn hóa và đạo đức quản lý trang bị cho học viên kiến thức nâng cao về văn hóa và đạo đức trong quản lý kinh doanh trong tổ chức như vai trò của văn hóa và đạo đức quản lý, các thành phần của văn hóa và đạo đức kinh doanh, cách thức xây dựng văn hóa trong doanh nghiệp, các mô hình văn hóa doanh nghiệp điển hình, trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Học phần cũng giúp học viên hiểu các phương pháp và công cụ phân tích đạo đức kinh doanh. Qua đó học viên hiểu rõ hơn về văn hóa và đạo đức từ đó có thái độ tích cực, những giải pháp, và cách thức ứng xử phù hợp bên trong và bên ngoài tổ chức.

9.5.21. Thực tập

Mã học phần: AA7315

Số tín chỉ: 9(0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Thực tập giúp học viên áp dụng kiến thức liên ngành và trong lĩnh vực kế toán đã được học vào thực tế tại đơn vị thực tập. Học viên được hướng dẫn phương pháp tiếp cận, phân tích và đánh giá được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với các tình huống đa dạng trong thực tiễn; Học viên có thể sử dụng các công

cụ phù hợp để phân tích được các tình huống thực tiễn phát sinh tại doanh nghiệp. Qua đó, có thể thích nghi được sự phát triển của nghề nghiệp và công nghệ trong tương lai.

9.5.22. Đề án tốt nghiệp

Mã học phần: AA7316

Số tín chỉ: 9(0;0;0;9)

Loại học phần: Bắt buộc

Học phần Đề án tốt nghiệp trang bị cho học viên có năng lực nhận diện, phát hiện những vấn đề còn có những bất cập, tồn tại trong lĩnh vực kế toán; Thông qua học phần Đề án tốt nghiệp có thể đánh giá năng lực của học viên trong việc ứng dụng những kiến thức thuộc chuyên ngành kế toán để giải quyết những vấn đề mang tính thực tiễn và tư vấn chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán; phát triển kỹ năng viết và trình bày báo cáo khoa học. Đề án tốt nghiệp là một công trình nghiên cứu khoa học có đóng góp về mặt lý luận, thực tiễn; Đề án là sản phẩm nghiên cứu có tính ứng dụng; Kết quả nghiên cứu phải được dựa trên cơ sở phân tích, đánh giá và khảo sát từ nhiều tổ chức/doanh nghiệp/mẫu nghiên cứu hoặc tại một đơn vị đáp ứng được yêu cầu quy định.

10. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo ngành kế toán của trường Đại học Thương mại ban hành theo QĐ số 115/QĐ-ĐHTM ngày 21/1/2022. <https://tmu.edu.vn/tin-tuc/quyet-dinh-ban-hanh-chuan-dau-ra-va-chuong-trinh-dao-tao-ke-toan-trinh-do-thac-si-dinh-huong-nghien-cuu-20613>

- Chương trình đào tạo ngành kế toán theo định hướng ứng dụng của trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội ban hành theo QĐ số 2147, ngày 23 tháng 6 năm 2023.

<https://admin.cms.ueb.edu.vn/ckfinder/connector?command=Proxy&lang=vi&langCode=vi&type=abc¤tFolder=%2Fhoangduchung%2F&hash=f8c1d87006fbf7e5cc4b026c3138bc046883dc71&fileName=KCT%20THS%20Ke%20toan.pdf>

- Chương trình đào tạo thạc sĩ kế toán của Trường Đại học RMIT, Úc.
<https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/postgraduate-study/masters-by-coursework/master-of-professional-accounting-mc194/mc194excel5ausey>

10.1 Đối sánh các chương trình đào tạo

Bảng 9. Đối sánh các chương trình đào tạo

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
1. Mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra				
Mục tiêu chung	Chương trình đào tạo kế toán trình độ thạc sĩ định hướng ứng dụng có mục tiêu giúp người học ứng dụng các kết quả nghiên cứu cơ bản về kế toán, kiểm toán và phân tích vào thực tiễn hoạt động nghề nghiệp một cách hoàn chỉnh, khoa học, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đa dạng của các tổ chức trong nền kinh tế.	Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng nhằm đào tạo những cán bộ quản lý cấp trung, trưởng/phó bộ phận làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp (gọi chung là các đơn vị)...., có năng lực điều hành và tổ chức thực thi các hoạt động liên quan đến lĩnh vực kế toán của các đơn vị.	https://www.rmit.edu.au/study-with-us/levels-of-study/postgraduate-study/masters-by-coursework/master-of-professional-accounting-mc194/mc194exe15auscy Thạc sĩ Kế toán chuyên nghiệp phù hợp cho các đối tượng như sinh viên tốt nghiệp, các chuyên gia trong giai đoạn đầu của sự nghiệp, và những người có	Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành kế toán theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có kiến thức lý thuyết và thực tế sâu, rộng trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổng hợp, phân tích, đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có khả năng tự

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
Mục tiêu cụ thể	Người học sau khi hoàn thành chương trình đào tạo sẽ đạt các chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm; sẽ trở thành chuyên gia có năng lực phát hiện, xử lý, và hoàn thiện công tác kế toán, kiểm toán và phân tích trong thực tế với nền	Chương trình thạc sĩ Kế toán định hướng ứng dụng trang bị cho người học kiến thức chuyên sâu về kế toán như kế toán tài chính, kế toán công, kế toán quản trị, kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo, kế toán thuế, phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính... Người học có kỹ		định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và hội nhập quốc tế, đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.
				PEO 1: Có kiến thức liên ngành về kinh doanh và quản lý trong lĩnh vực kế toán; Có kiến thức sâu, rộng, tiên tiến để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế. PEO 2: Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu,

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	tăng vững chắc về kiến thức chuyên môn, năng lực làm việc độc lập và sáng tạo, tuân thủ pháp luật, tôn trọng đạo đức nghề nghiệp, thích ứng với công nghệ số và môi trường toàn cầu hóa của nền kinh tế; có khả năng học tập nâng cao trình độ ở các chương trình đào tạo trong và ngoài nước.	năng tổ chức và thực hành các nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính, phân tích hoạt động kinh doanh tại các đơn vị, vận dụng linh hoạt và sáng tạo các kiến thức và kỹ năng vào thực tiễn, có năng lực sáng tạo, phát triển trong nghề nghiệp.		thông tin kế toán khoa học và tiên tiến; Có kỹ năng nghiên cứu, phổ biến tri thức và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kế toán; Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động kế toán trong bối cảnh hội nhập quốc tế. PEO 3: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với sự thay đổi của môi trường nghề nghiệp; Có trách nhiệm và đưa ra được những sáng kiến quan trọng mang tính chuyên gia trong lĩnh vực kế toán.

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
Chuẩn đầu ra	Kiến thức PLO1: Đánh giá được các kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến về kế toán, kiểm toán, phân tích. PLO2: Vận dụng được các kiến thức liên ngành, kiến thức chung về quản trị và quản lý để xử lý các tình huống thực tiễn. Kỹ năng PLO3: Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu để đưa ra giải pháp chuyên môn một cách khoa	PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 1. Chuẩn về kiến thức PLO1: Người học có hiểu biết về thế giới quan, có phương pháp luận triết học Mác - Lênin; sử dụng được trong học tập, nghiên cứu và quản trị doanh nghiệp phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế. PLO2: Phân tích được các thông tin và dữ liệu kế toán, các chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính của doanh	+ Là những học giả quan trọng và sáng tạo. + Là công dân toàn cầu có trách nhiệm và hiệu quả; + Có hiểu biết toàn diện về kỹ luật của họ và có thể cung cấp các giải pháp dựa trên kỹ luật phù hợp với các cộng đồng chính sách công, chuyên nghiệp và kinh doanh. + Thể hiện sự thành thạo về kế toán chuyên nghiệp và có thể áp dụng cả kiến thức và kỹ năng lý thuyết và thực tế trong các tình	SO1: Vận dụng được kiến thức liên ngành trong lĩnh vực kinh doanh và quản lý vào hoạt động nghề nghiệp kế toán. SO2: Phân tích được vấn đề liên quan đến kế toán để đưa ra các giải pháp phù hợp với điều kiện thực tiễn trong bối cảnh hội nhập quốc tế. SO3: Tổng hợp, phân tích và đánh giá dữ liệu, thông tin kế toán khoa học và tiên tiến. SO4: Tổ chức, quản lý, nghiên cứu và sử dụng công nghệ phù hợp trong lĩnh vực

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	học. PLO4: Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến. PLO5: Có kỹ năng sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo, phù hợp với chuyên môn. Mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm PLO6: Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong hoạt động chuyên môn. PLO7: Quản lý, đánh giá và cải tiến hoạt động	ngành hoặc tổ chức phục vụ cho mục đích kiểm soát và ra quyết định của nhà quản trị. PLO3: Đánh giá việc lập kế hoạch, tổ chức, quản lý và giám sát hoạt động kế toán, kiểm toán, chính sách kế toán của doanh nghiệp hoặc tổ chức PLO4: Thiết kế hệ thống thông tin kế toán và trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp, các báo cáo nội bộ nhằm mục đích đo lường và đánh giá hoạt động	huống kế toán áp dụng.	kế toán. SO5: Tự định hướng và thích nghi với môi trường nghề nghiệp kế toán thay đổi. SO6: Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn.

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	chuyên môn nghề nghiệp. Ngoại ngữ PLO8: Học viên tốt nghiệp có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.	của doanh nghiệp hoặc tổ chức. PLO5: Thực hiện được công việc kế toán trong các đơn vị từ dự toán, kế toán, phân tích, định giá, thuế, kiểm toán... quản trị được nguồn lực của doanh nghiệp và các tổ chức ở dạng tài sản, nguồn vốn với các khoản mục cụ thể từ tài sản sử dụng, tài sản đầu tư và các khoản mục khác. PLO6: Học viên sau khi tốt nghiệp có chuẩn đầu ra ngoại ngữ tương đương bậc		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		4 của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. 2. Chuẩn về kỹ năng PLO7: Có kỹ năng lập kế hoạch, triển khai, phân tích, để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp và tổ chức trong kế toán và tài chính, kiểm toán, kiểm soát, thuế, Kỹ năng tự đào tạo để thích ứng với những yêu cầu đa dạng của thực tiễn công tác. PLO8: Có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh với trình độ tương đương bậc 4/6 của		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam PLO9: Có khả năng làm việc độc lập, tư duy phản biện; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân; định hướng mục tiêu phát triển của bản thân; phát huy các kinh nghiệm của bản thân trong việc phân tích và xử lý các tình huống kế toán, kiểm toán và kiểm soát. PLO10: Kỹ năng làm việc theo nhóm, giao tiếp, kỹ năng làm việc, hợp tác và		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		phối hợp trong các nhóm khác nhau, kỹ năng lập luận, sắp xếp ý tưởng, thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail; 3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm PLO11: Có năng lực phát hiện và giải quyết các vấn đề thuộc chuyên môn đào tạo và đề xuất những sáng kiến có giá trị, có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn, đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những kết luận chuyên môn; PLO12: Có khả năng xây dựng, thẩm định kế hoạch, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể trong quản lý và hoạt động chuyên môn, có khả năng nhận định đánh giá và quyết định phương hướng		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		phát triển nhiệm vụ công việc được giao, có khả năng dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề lớn. 4. Vị trí việc làm mà học viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp Nhóm 1 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng phó bộ phận phụ trách tài chính - kế toán làm việc tại các doanh nghiệp, các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các tổ chức khác. Nhóm 2 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm phân		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		tích và tư vấn, tài chính, kế toán, kiểm toán nội bộ làm việc tại các ngân hàng, các định chế tài chính (công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư.....), các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác. Nhóm 3 - Cán bộ quản lý cấp trung, trưởng nhóm kiểm toán, định giá, tư vấn tại các cơ quan kiểm toán, thanh tra của Nhà nước, các công ty kiểm toán, các công ty dịch vụ trong lĩnh vực kiểm toán, kế toán, dịch vụ kế toán, tư		

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		vấn chuyên môn. 5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp Sau khi tốt nghiệp, học viên có thể tiếp tục học tập bậc tiến sĩ trong lĩnh vực Kế toán và lĩnh vực khác có liên quan.		
2. Thời gian đào tạo	2 năm (24 tháng)	2 năm (24 tháng)		2 năm (24 tháng)
3. Khối lượng tín chỉ toàn khoá	60 tín chỉ	65 tín chỉ		60 tín chỉ
4. Cấu trúc CTĐT			Khoá học được cấu trúc gồm: 4 kỳ chính, 192 tín chỉ: 12 môn học bắt buộc	

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
			(144 tín chỉ), 1 môn học tổng kết bắt buộc (12 tín chỉ) và môn học tùy chọn (36 tín chỉ).	
- Khối kiến thức chung				
	Triết học Phương pháp nghiên cứu khoa học Thực hành tìm kiếm thông tin trên mạng internet Tiếng Anh tăng cường	Triết học Tiếng Anh B2		Triết học Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao
- Khối kiến thức cơ sở ngành	Kiến thức ngành	Khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
Các học phần bắt buộc	Tổng luận kế toán Tổng luận kiểm toán	Kế toán quản trị nâng cao Phân tích hoạt động kinh	ACCT1106. Accounting, and Accountability	Lý thuyết kế toán Kinh tế học cho nhà quản lý

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	Phân tích tài chính doanh nghiệp Chuyên đề thực tế 1 (kiến thức ngành)	doanh nghiệp Kế toán và dịch vụ bảo đảm Kế toán thuế nâng cao Đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán Kế toán tài chính nâng cao Tài chính doanh nghiệp nâng cao Quản trị chi phí chiến lược	Society; LAW2480. Business and Corporations Law; BAFI1100. Financial Decision Making; BUSM4448. Business Research Design; ACCT1110. Corporate Accounting; ACCT2111. Accounting Thought and Ethics; ECON1314. Quantitative Methods for Economic Analysis; ACCT2279. Strategic Management Control Systems	

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
...				
Các học phần tự chọn	Đạo đức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán	Kế toán công năng cao Hệ thống thông tin kế toán năng cao	BUSM4483. Postgraduate Business Internship; BUSM4609. Postgraduate Business Internship (24cp); ACCT2229. Accounting for Sustainable Management; LAW2570.	Tài chính doanh nghiệp năng cao Quản trị chiến lược
	Thống kê ứng dụng trong kinh tế Quản trị tài chính năng cao Luật kinh tế năng cao Quản lý nhà nước về kinh tế Tài chính công năng cao	Kế toán quốc tế năng cao Kiểm toán nội bộ năng cao Những vấn đề hiện tại của kế toán năng cao Tài chính doanh nghiệp quốc tế Thuế quốc tế Tài chính công năng cao Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính Quản trị rủi ro Quản trị chiến lược năng cao	BUSM1530. Leadership and Management; BUSM3127. Managing Across Cultures	Pháp luật trong kinh doanh Quản trị đổi mới sáng tạo

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
		Quản trị nguồn nhân lực năng cao Quản trị công ty năng cao Quản trị Marketing năng cao Quản trị danh mục đầu tư Phân tích tài chính năng cao		
...				
Khối kiến thức chuyên ngành				
Các học phần bắt buộc				
...	Kế toán tài chính năng cao Kế toán quản trị năng cao Kiểm toán báo cáo tài chính năng cao Chuyên đề thực tế 2 (Kiến		ACCT1111. Assurance and Forensic Accounting; LAW2471. Taxation Law and Practice; ISYS3438. Visualising	Kế toán quốc tế Kế toán quản trị Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo năng cao Báo cáo tài chính hợp nhất

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	thức chuyên ngành)		Communicating Insights in Business; ACCT2358. Advanced Sustainability Accounting, Accountability and Assurance; OMGT2386. Global Multidisciplinary Business Project	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao Phân tích báo cáo tài chính nâng cao
Các học phần tự chọn				
...	Kiểm soát nội bộ Kế toán định giá Kế toán tái cấu trúc doanh nghiệp Kế toán công Kiểm toán hoạt động			Kế toán công Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty Thuế và kế toán thuế nâng cao Tài chính bền vững Quản lý dự án nâng cao

Tiêu chí	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Thương mại)	CTĐT tham khảo trong nước (Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc Gia Hà Nội)	CTĐT tham khảo quốc tế (Trường Đại học RMIT, Úc)	CTĐT hiện hành của đơn vị
	Kế toán điều tra Kế toán môi trường Kế toán trong các tổ chức tài chính-ngân hàng Báo cáo tài chính hợp nhất Kế toán quản trị chiến lược Kế toán cho mục tiêu quản trị thuế trong DN Quản trị rủi ro tài chính			Văn hóa và đạo đức quản lý
5. Thực tập	Thực tập: 6 tín chỉ	Chuyên đề thực tập thực tế 1: 2 tín chỉ Chuyên đề thực tập thực tế 2: 4 tín chỉ		Thực tập: 9 tín chỉ
6. Đề án tốt nghiệp	Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ	Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ		Đề án tốt nghiệp 9 tín chỉ

Một số nhận xét:

- Thời gian đào tạo của cả 2 CTĐT Thạc sĩ của ĐH Thương mại và ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội là 2 năm (24 tháng), nhưng CTĐT của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội đào tạo trong 1,5 năm (18 tháng). Tuy nhiên tổng số tín chỉ không có sự chênh lệch nhiều, trường ĐH Thương mại và ĐH Công nghiệp Hà Nội có tổng số tín chỉ là 60, trong khi trường Kinh tế - ĐH Quốc gia có 65 tín chỉ đào tạo.
- Chuyên đề thực tập của 2 trường: ĐH Thương Mại và ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội chỉ có 6 tín chỉ, nhưng của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội là 9 tín chỉ, điều này phù hợp với định hướng ứng dụng của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội.
- CTĐT của trường ĐH Công nghiệp Hà Nội có các nhóm tự chọn gồm 2 trong số 6 học phần, giúp người học dễ dàng lựa chọn theo định hướng rõ nhằm phát triển năng lực của người học theo các hướng chọn khác nhau. Trong khi CTĐT của trường ĐH Thương mại, người học chọn 3 trong số 12 học phần, nên việc lựa chọn bị pha loãng hơn, còn trường ĐH Kinh tế - ĐH Quốc gia Hà Nội thì không có học phần tự chọn trong các học phần chuyên ngành.
- Phần lớn các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành trong 3 CTĐT đều là các học phần cốt lõi, nâng cao giúp người học đạt được chuẩn đầu ra phù hợp với khung năng lực quốc gia ở bậc Thạc sĩ.

10.2 So sánh các phiên bản

Bảng 8. So sánh các phiên bản

STT	Khối giáo dục/Tên học phần	Phiên bản năm 2021 (Số tín chỉ)	Phiên bản năm 2022 (Số tín chỉ)	Phiên bản năm 2024 (Số tín chỉ)
	Phần 1. Kiến thức chung	3	3	6
1	Triết học	3	3	3
2	Phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao			3
	Phần 2. Kiến thức Cơ sở ngành	19	18	12
	Kiến thức bắt buộc	8	12	6
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2		
4	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh		3	
5	Kinh tế học ứng dụng	3		
6	Kinh tế học cho nhà quản lý		3	3
7	Lý thuyết kế toán	3	3	3
8	Hệ thống thông tin kế toán		3	
	Kiến thức tự chọn	11	6	6
9	Kinh tế chính trị	2		
10	Đề án nghiên cứu trong Kế toán, kiểm toán	2		
11	Quản trị doanh nghiệp	2	3	
12	Hệ thống thông tin kế toán	2		
13	Quản trị dự án	3		
14	Định giá doanh nghiệp	3		
15	Quản trị tài chính doanh nghiệp	2		
16	Quản lý tài chính công	2		

17	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	2		
18	Pháp luật trong kinh doanh	2	3	3
19	Tài chính cho nhà quản lý		3	
20	Kế toán và định giá doanh nghiệp		3	
21	Tài chính doanh nghiệp nâng cao			3
22	Quản trị chiến lược			3
23	Quản trị đổi mới sáng tạo			3
	Phần 3. Kiến thức Chuyên ngành	20	21	24
	Kiến thức bắt buộc	14	15	18
24	Kế toán tài chính 1	4	3	
25	Kế toán quản trị	3	3	3
26	Kiểm toán	4	3	
27	Phân tích báo cáo tài chính	3		
28	Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế		3	
29	Kế toán tài chính 2		3	
30	Kế toán quốc tế			3
31	Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao			3
32	Báo cáo tài chính hợp nhất			3
33	Hệ thống thông tin kế toán nâng cao			3
34	Phân tích báo cáo tài chính nâng cao			3
	Kiến thức tự chọn	6	6	6

35	Kế toán tài chính 2	3		
36	Kiểm soát nội bộ	3		
37	Kế toán thuế	3		
38	Kế toán công	3	3	3
39	Phân tích báo cáo tài chính		3	
40	Quản lý dự án nâng cao		3	3
41	Đề án nghiên cứu		3	
42	Thuế và kế toán thuế nâng cao			3
43	Tài chính bền vững			3
44	Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty			3
45	Văn hóa và đạo đức quản lý			3
46	Phần 4. Thực tập	9	9	9
47	Phần 5. Đề án tốt nghiệp	9	9	9
	Tổng cộng	60	60	60

Một số nhận xét:

- Cả 3 CTĐT ở 3 năm 2021, 2022, 2024 đều có số tín chỉ là 60, phù hợp với quy định về thời lượng đào tạo trình độ thạc sĩ ở Việt Nam.

- Trong CTĐT năm 2022 và 2024 phần kiến thức chung đều bao gồm học phần Triết học và phương pháp nghiên cứu khoa học nâng cao.

- Trong nội dung đào tạo cơ sở ngành và chuyên ngành, thì CTĐT năm 2024 có số học phần cơ sở ngành ít hơn (12 tín chỉ so với 19 và 18 tín chỉ với CTĐT năm 2021 và 2022) và số tín chỉ của kiến thức chuyên ngành nhiều hơn (24 tín chỉ so với 20 tín chỉ và 21 tín chỉ so với 2 năm trước). Trong đó phần CTĐT năm 2024 đưa ra nhóm các học phần tự chọn theo định hướng của người học, không còn chia từng nhóm nhỏ như CTĐT năm 2021, 2022.

- Bên cạnh đó, một số học phần trước đây là học phần tự chọn, đến năm 2024 đã chuyển thành học phần bắt buộc hoặc đang là học phần cơ sở ngành chuyển thành chuyên ngành và ngược lại như: Hệ thống thông tin kế toán (năm 2024 bổ sung thêm từ “nâng cao” thành Hệ thống thông tin kế toán nâng cao và bổ sung thêm tín chỉ thực hành), Phân tích báo cáo tài chính (năm 2024 thành tên Phân tích báo cáo tài chính nâng cao và bổ sung thêm tín chỉ thực hành). Một số học phần thêm nội dung giảng dạy và được đổi tên như: Kiểm toán và dịch vụ đảm bảo nâng cao, Tài chính doanh nghiệp

nâng cao, Quản trị dự án nâng cao.

- Trong CTĐT năm 2024 đã loại bỏ một học phần không còn phù hợp với việc đáp ứng chuẩn đầu ra và khung năng lực quốc gia như: Kinh tế chính trị; Đề án nghiên cứu trong Kế toán, Kiểm toán; Quản trị dự án; Tài chính cho nhà quản lý; Kế toán và định giá doanh nghiệp; Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

- CTĐT năm 2024 đã lồng ghép nội dung một số học phần để đảm bảo chuẩn đầu ra và đổi tên học phần như: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Kế toán tài chính 1 thành Kế toán quốc tế; Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế và Kế toán tài chính 2 thành Báo cáo tài chính hợp nhất; Cắt 1 phần nội dung của Kiểm toán và Quản trị doanh nghiệp và đưa vào học phần Kiểm soát nội bộ và quản trị công ty, ...

- CTĐT 2024 đã bổ sung một số học phần để đáp ứng được chuẩn đầu ra và khung năng lực trình độ quốc gia và đảm bảo tính liên ngành như: Thuế và kế toán thuế nâng cao, Quản trị chiến lược, Quản trị đổi mới sáng tạo, Tài chính bền vững, Văn hóa và đạo đức quản lý.

11. PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Bản mô tả chương trình này đã được kiểm tra, phê duyệt và ban hành của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội./.

Hà Nội, ngày tháng năm 20

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG KINH TẾ



PGS.TS. Nguyễn Thị Hồng Nga

PHỤ LỤC: TÀI LIỆU THAM KHẢO XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

I. Các văn bản pháp lý

- Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học của BGD&ĐT 2016;

- Luật giáo dục đại học số 08/2012/QH13;

- Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Tiến sĩ.

- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Căn cứ QĐ số 823/QĐ-ĐHCN ban hành ngày 15/07/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Hà Nội về Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ tại trường Đại học Công nghiệp Hà Nội.

II. Khung chương trình các trường đại học khác:

- Trường Đại học Thương mại.

- Trường Đại học Kinh tế- Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Trường Đại học RMIT, Úc.

